

Số: 1296/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 23 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đăk Tô**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Đăk Tô tại Tờ trình 61/TTr-UBND ngày 18/9/2018 (kèm theo Công văn số 1598/UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, Thông báo thẩm định số 185/TB-HĐTĐ ngày 09/12/2016 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Nghị quyết 49/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND huyện Đăk Tô về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đăk Tô và Văn bản số 78/HĐND ngày 17/9/2018 của HĐND huyện Đăk Tô về kết luận phiên họp Thường trực HĐND tháng 9 năm 2018 về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất huyện Đăk Tô đến năm 2020) và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 576/TTr-STNMT ngày 13/11/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đăk Tô với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất (chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).



**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đắk Tô (đã thực hiện) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 05 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 06 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (chi tiết tại biểu số 07 kèm theo).

**Điều 3.** Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Đắk Tô có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất của huyện để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.



7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đắk Tô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT.CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		50.870,00	0,31	50.870,31	3.953,05	10.808,07	5.289,06	5.007,31	4.566,05	3.361,01	5.084,29	4.625,47	8.176,00
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	41.980,00	-	41.980,00	2.395,67	9.976,70	4.813,61	4.653,06	3.543,93	2.364,50	3.372,17	3.625,99	7.234,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.162	-	1.162,00	129,52	68,89	148,28	203,95	147,97	146,13	101,91	143,20	72,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	727	-	727,00	78,00	68,89	91,17	139,41	45,86	81,25	101,91	86,24	34,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.306	-	8.306,00	95,74	1.921,15	957,10	1.089,09	1.202,10	212,84	604,42	401,06	1.822,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.773	-	10.773,00	1.319,07	682,79	1.370,36	1.203,88	486,82	965,05	582,27	2.523,62	1.639,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.828	-	6.828,00	-	3.911,83	1.000,37	1.301,20	614,60	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.617	-	14.617,00	695,28	3.388,13	1.321,72	840,23	1.091,24	1.026,24	2.028,62	536,63	3.688,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113	-	113,00	11,03	3,91	15,78	14,71	1,20	14,24	25,39	21,48	5,26
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	181,00	181,00	145,03	-	-	-	-	-	29,56	-	6,41
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	8.863,00	0,31	8.863,31	1.530,38	831,37	475,45	354,25	1.022,12	996,51	1.712,12	999,48	941,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.352,00	0,01	2.352,01	15,71	460,00	2,00	-	867,00	509,27	496,03	-	2,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,00	-	4,00	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	150,00	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	68,00	-	68,00	68,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	275,00	-	275,00	153,28	8,61	20,33	0,02	1,50	24,70	64,56	-	2,00



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	377,00	-	377,00	152,59	-	0,42	0,95	-	41,76	176,30	4,98	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,00	-	19,00	-	-	-	-	-	-	10,76	-	8,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.335,00	-	3.335,00	360,97	231,59	216,25	207,07	77,32	268,04	450,74	787,28	735,74
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	45,00	0,17	45,17	44,61	-	-	-	-	0,40	-	0,16	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,00	-	28,00	-	2,00	2,00	3,00	2,00	3,00	11,50	2,00	2,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,00	-	439,00	-	24,72	33,93	39,77	15,56	66,95	103,28	113,94	40,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,00	-	148,00	148,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,00	-	18,00	11,41	0,70	0,36	1,00	0,37	1,30	1,00	1,29	0,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,00	-	7,00	2,28	0,21	0,11	0,97	0,10	-	3,26	-	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	0,40	5,40	0,48	-	2,20	0,43	-	0,52	0,42	1,35	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,00	-	111,00	3,02	11,99	4,51	8,59	13,05	7,50	32,92	20,69	8,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	151,63	151,63	35,36	10,31	25,31	5,36	7,00	11,84	11,40	41,05	4,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	11,60	11,60	2,39	0,87	1,67	0,93	0,57	2,01	1,02	1,64	0,50
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-	8,81	8,81	7,18	-	1,63	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	755,58	755,58	78,53	80,37	164,58	86,15	37,55	58,67	90,70	25,10	133,93
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	3,16	3,16	-	-	0,15	-	0,10	0,55	2,36	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	550,95	550,95	292,57	-	-	0,01	-	-	255,87	-	2,50
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>27,00</b>	<b>-</b>	<b>27,00</b>	<b>27,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.613,82</b>	<b>796,89</b>	<b>543,8</b>	<b>63,27</b>	<b>17,87</b>	<b>877,39</b>	<b>386,98</b>	<b>543,26</b>	<b>151,53</b>	<b>232,83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,88	16,8	6,86	0,2	2,54	0,64	-	7,7	6,06	9,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>47,37</i>	<i>16,61</i>	<i>6,2</i>	<i>0,2</i>	<i>2,54</i>	<i>0,64</i>	<i>-</i>	<i>7,7</i>	<i>6,06</i>	<i>7,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.963,03	565,05	93,78	24,79	10,42	583,16	201,21	274,18	31,98	178,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	824,35	179,73	49,1	17,85	1,83	91,73	65,07	261,12	112,67	45,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	195,39	-	-	-	-	195,39	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	580,78	35,3	394,06	20,43	3,08	6,47	120,7	-	0,74	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,39	0,01	-	-	-	-	-	0,26	0,08	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>152,67</b>	<b>145,03</b>	<b>-</b>	<b>3,14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,64	-	-	3,14	-	-	-	4,5	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(*)</sup>	145,03	145,03	-	-	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:** Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH**  
(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	<b>Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</b>		828,57	1,5	126,19	95,42	64,87	168,8	50,71	28,92	50,4	241,76
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	772,49	-	125,38	94,62	64,74	159,78	46,61	1,00	50,24	230,12
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	745,12	-	125,38	87,12	52,24	159,78	40,24	-	50,24	230,12
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,37	-	-	7,5	12,5	-	6,37	1,00	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	56,08	1,5	0,81	0,8	0,13	9,02	4,1	27,92	0,16	11,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,6	-	0,58	-	-	9,02	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55	-	-	-	-	-	1,0	-	-	0,55
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,22	-	-	-	-	-	-	26,22	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,34	0,02	-	-	-	-	0,3	-	-	10,02
2.5	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,4	-	-	-	-	-	0,4	-	-	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,1	-	-	-	-	-	2,4	1,7	-	-
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1,27	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1,0
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,55	0,16	0,23	0,8	0,13	-	-	-	0,16	0,07

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 04: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH (ĐÃ THỰC HIỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>	<b>3.953,05</b>	<b>10.808,07</b>	<b>5.289,06</b>	<b>5.007,31</b>	<b>4.566,05</b>	<b>3.361,01</b>	<b>5.084,29</b>	<b>4.625,47</b>	<b>8.176,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.693,29</b>	<b>3.188,06</b>	<b>10.393,54</b>	<b>4.782,00</b>	<b>4.605,66</b>	<b>4.261,54</b>	<b>2.704,87</b>	<b>3.888,53</b>	<b>3.688,96</b>	<b>7.180,13</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.205,85	146,32	75,75	148,48	206,49	148,61	146,13	109,61	149,16	75,3
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>770</i>	<i>94,61</i>	<i>75,09</i>	<i>91,37</i>	<i>141,95</i>	<i>46,5</i>	<i>81,25</i>	<i>109,61</i>	<i>92,2</i>	<i>37,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.796,08	860,79	2.435,01	1.380,32	1.458,24	1.941,06	529,55	1.413,21	685,82	3.092,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.972,19	1.658,56	1.167,04	1.635,66	794,21	262,97	1.490,64	1.768,89	2.615,94	2.578,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.343,49	-	740	295,5	498	809,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.268,12	511,35	5.971,83	1.316,90	1.646,51	1.097,71	530,68	547,37	216,56	1.429,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78	11,04	3,91	5,14	2,21	1,2	7,87	19,89	21,48	5,26
1.8	Đất lâm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,56	-	-	-	-	-	-	29,56	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.331,47</b>	<b>736,49</b>	<b>288,34</b>	<b>411,64</b>	<b>336,78</b>	<b>135,71</b>	<b>605,43</b>	<b>1.166,84</b>	<b>886,11</b>	<b>764,13</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	871,01	15,71	-	-	-	-	359,27	496,03	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,54	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,1	0,39	-	-	-	-	4,7	1,01	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,16	3,59	-	0,42	0,95	-	3,06	45,16	4,98	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,76	-	-	-	-	-	-	10,76	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.580,69	278,73	74,39	194,2	198,78	80,91	98,79	379,11	690,33	585,45
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	25,44	25,28	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,5	-	-	-	-	-	-	11,5	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,8	-	21,32	32,59	38,97	15,46	64,28	103,19	111,83	38,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,85	126,85	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,39	6,36	0,7	0,36	1,0	0,37	1,3	0,77	1,29	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,7	2,28	0,21	0,11	0,97	-	-	1,06	-	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,78	0,48	-	-	0,43	-	0,52	-	1,35	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	62,33	3,02	3,99	3,01	3,59	1,05	7,5	17,92	16,59	5,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,89	4,57	-	5,86	-	-	1,31	-	4,15	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,97	2,39	0,67	1,96	0,93	0,27	1,48	1,02	1,7	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,92	95,05	187,06	172,98	91,15	37,55	62,67	95,73	53,73	134
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,16	-	-	0,15	-	0,1	0,55	2,36	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,3	0,07	-	-	0,01	-	-	1,22	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	845,55	28,5	126,19	95,42	64,87	168,8	50,71	28,92	50,4	231,74



**Biểu số 05: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
	<b>Tổng diện tích đất thu hồi</b>		<b>181,7</b>	-	<b>1,58</b>	<b>0,26</b>	<b>0,53</b>	-	<b>0,45</b>	<b>62,29</b>	<b>38,45</b>	<b>78,14</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>117,13</b>	-	<b>1,58</b>	<b>0,26</b>	<b>0,53</b>	-	-	<b>25,9</b>	<b>38,32</b>	<b>50,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,03	-	-	-	-	-	-	-	0,1	5,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,37</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,1</i>	<i>4,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,7	-	1,58	-	0,05	-	-	20,64	3,14	22,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62,18	-	-	0,16	0,48	-	-	5	34,26	22,28
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,84	-	-	0,1	-	-	-	-	0,74	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,38	-	-	-	-	-	-	0,26	0,08	0,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>64,57</b>	-	-	-	-	-	<b>0,45</b>	<b>36,39</b>	<b>0,13</b>	<b>27,6</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,1	-	-	-	-	-	-	0,24	0,01	0,85
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,65	-	-	-	-	-	0,45	0,35	-	13,85
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	48,82	-	-	-	-	-	-	35,8	0,12	12,9

**Ghi chú:** Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng hàng hộ chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



**Biểu số 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	121,63	4,50	1,58	0,26	0,53	-	-	25,9	38,32	50,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,03	-	-	-	-	-	-	-	0,1	5,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,37</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,1</i>	<i>4,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,7	-	1,58	-	0,05	-	-	20,64	3,14	22,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,68	4,50	-	0,16	0,48	-	-	5,00	34,26	22,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,84	-	-	0,10	-	-	-	-	0,74	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,38	-	-	-	-	-	-	0,26	0,08	0,04

**Ghi chú:** Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



**Biểu số 07: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (ĐÃ THỰC HIỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đảo	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
1	Đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,02	-	-	-	-	-	-	-	-	10,02
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,02	-	-	-	-	-	-	-	-	10,02

